

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2024**



**Thanh Hóa, tháng 01 năm 2025**





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>665.517.528.385</b>	<b>604.828.872.974</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>150.408.885.062</b>	<b>187.878.443.407</b>
1. Tiền	111	V.1	150.408.885.062	187.878.443.407
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>58.639.271.252</b>	<b>74.801.450.556</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	79.724.834.576	97.917.178.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	67.299.435.726	70.422.875.726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6.638.043.050	4.984.438.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(95.023.042.100)	(98.523.042.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>438.021.589.208</b>	<b>333.170.889.368</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	464.078.939.965	360.554.117.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(26.057.350.757)	(27.383.228.113)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.447.782.863</b>	<b>8.978.089.643</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	14.357.422.117	7.466.160.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.588.637.450	1.010.205.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	501.723.296	501.723.296
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>2.594.242.665.410</b>	<b>2.884.422.157.407</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.668.784.430</b>	<b>8.954.228.643</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	9.668.784.430	8.954.228.643
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.463.334.871.028</b>	<b>2.759.620.579.463</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	2.454.193.789.256	2.750.191.078.576
- Nguyên giá	222		7.588.997.597.709	7.625.984.454.359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.134.803.808.453)	(4.875.793.375.783)
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	9.141.081.772	9.429.500.887
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.439.423.831)	(3.151.004.716)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.638.168.536</b>	<b>12.831.922.018</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	15.638.168.536	12.831.922.018
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>105.600.841.416</b>	<b>103.015.427.283</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	97.527.282.411	94.941.868.278
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	8.073.559.005	8.073.559.005
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.259.760.193.795</b>	<b>3.489.251.030.381</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.409.664.731.646</b>	<b>1.642.762.178.765</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.400.740.081.032</b>	<b>1.605.722.715.594</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	685.678.970.126	671.756.026.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.039.937.670	27.911.064.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	5.060.647.500	36.750.838.087
4. Phải trả người lao động	314		53.245.860.958	59.254.753.741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	27.981.148.398	19.025.871.316
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	41.034.655.053	57.344.557.697
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	527.317.832.706	707.553.594.403
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.381.028.621	26.126.009.645
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.924.650.614</b>	<b>37.039.463.171</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	7.000.000	29.008.386.901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.917.650.614	8.031.076.270
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.850.095.462.149</b>	<b>1.846.488.851.616</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.850.095.462.149</b>	<b>1.846.488.851.616</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(167.050.570.274)	(170.657.180.807)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(170.657.180.807)	34.487.695.244
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.606.610.533	(205.144.876.051)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.259.760.193.795</b>	<b>3.489.251.030.381</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Lê Huy Quân



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2024

Chi tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV		Đơn vị tính: VND
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1		2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	VI.1	1.023.387.670.619	712.201.001.723	3.625.325.908.207	3.196.185.460.631	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02		38.516.254.707	31.526.391.771	137.347.437.769	114.820.088.162	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)		10	VI.1	984.871.415.912	680.674.609.952	3.487.978.470.438	3.081.365.372.469	
4. Giá vốn hàng bán		11	VI.2	876.999.301.149	693.338.524.331	3.181.218.771.635	2.965.890.161.195	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		107.872.114.763	(12.663.914.379)	306.759.698.803	115.475.211.274	
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	VI.3	617.697.128	65.173.326	2.846.339.901	85.716.195	
7. Chi phí tài chính		22	VI.4	6.716.446.210	9.422.907.744	28.501.207.327	37.128.942.268	
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		6.716.446.210	9.410.076.921	28.322.575.190	37.116.111.445	
8. Chi phí bán hàng		25	VI.7	34.394.494.946	38.552.709.250	176.687.291.464	148.083.124.011	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	VI.8	27.670.471.581	35.956.544.125	108.900.786.036	118.160.651.503	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}		30		39.708.399.154	(96.530.902.172)	(4.483.246.123)	(187.811.790.313)	
11. Thu nhập khác		31	VI.5	7.279.139.705	613.846.277	8.720.890.460	1.602.244.592	
12. Chi phí khác		32	VI.6	38.848.666	18.693.003.408	630.811.582	18.930.214.476	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40		7.240.291.039	(18.079.157.131)	8.090.078.878	(17.327.969.884)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50		46.948.690.193	(114.610.059.303)	3.606.832.755	(205.139.760.197)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	VI.10	222.222	-	222.222	5.115.854	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60		46.948.467.971	(114.610.059.303)	3.606.610.533	(205.144.876.051)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		71						

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.606.832.755	(205.139.760.197)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		308.002.665.388	303.246.617.747
- Các khoản dự phòng	03		(3.939.303.012)	3.139.933.401
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(332.433.113)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.601.040.000)	-
- Chi phí lãi vay	06		28.322.575.190	37.116.111.445
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		329.059.297.208	138.362.902.396
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.369.191.444	54.346.602.665
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(103.524.822.484)	268.403.512.586
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		16.776.116.194	(362.031.225.071)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(9.476.675.280)	20.617.202.487
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.313.597.900)	(40.713.980.007)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(222.222)	(23.695.861.679)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.744.981.024)	(26.647.214.442)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>202.144.305.936</b>	<b>28.641.938.935</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.079.538.193)	(112.763.511.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.649.090.909	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.311.581	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(15.373.135.703)</b>	<b>(112.763.511.439)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.641.983.810.219	1.563.244.431.329
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.851.220.958.817)	(1.317.057.962.313)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.003.579.980)	(16.487.080.110)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(224.240.728.578)</b>	<b>229.699.388.906</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(37.469.558.345)</b>	<b>145.577.816.402</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>187.878.443.407</b>	<b>42.300.627.005</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>150.408.885.062</b>	<b>187.878.443.407</b>

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Lê Huy Quân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

### I - Thông tin khái quát

1 - Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị:

1. Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT
2. Ông: Lê Huy Quân	Thành viên
3. Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên
4. Ông: Nguyễn Trường Thụ	Thành viên
5. Ông: Ngô Đức Việt	Thành viên
6. Bà: Lê Thị Khanh	Thành viên

#### Ban kiểm soát:

1. Ông: Lê Hữu Phăng	Trưởng Ban kiểm soát (Nghỉ hưu từ 1/9/2024)
2. Ông: Tạ Hữu Hiên	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm 5/9/2024)
3. Ông: Lê Trọng Thành	Thành viên
4. Bà: Phạm Thị Thúy	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc:

1. Ông: Lê Huy Quân	Q. Tổng Giám Đốc
2. Ông: Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Huy Quân, Quyền Tổng Giám đốc.

### 2 - Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 11 năm 2023. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

### 3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

### 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh :

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 5 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

### II - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng và năm tài chính:

1 - Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



2 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

### **III - Các chính sách kế toán áp dụng:**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng

#### **1 - Tiền:**

- Tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ và các khoản Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **2 - Hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu chính: chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **3 - Các khoản đầu tư tài chính:**

- Đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **4 - Nợ phải thu:**

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

#### **6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ và thiết bị xuất dùng, chi phí vật tư sửa chữa và chi phí khác.



#### 7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### 8 - Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 9 - Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 10 - Phân chia lợi nhuận:

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 12 - Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại :

+ Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

#### 13 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.576.746.030	2.146.992.983
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	147.832.139.032	185.731.450.424
<b>Cộng</b>	<b>150.408.885.062</b>	<b>187.878.443.407</b>

**2- Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	-	-

**3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	39.360.046.620	43.998.830.039
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	40.364.787.956	53.918.347.978
<b>Cộng</b>	<b>79.724.834.576</b>	<b>97.917.178.017</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(95.023.042.100)	(98.523.042.100)
<b>Cộng</b>	<b>(15.298.207.524)</b>	<b>(605.864.083)</b>

**Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- CN CTCP NL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		552.875.000
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		2.440.826.719
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.083.976.320
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.276.070.300	10.921.152.000

**4- Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	54.833.369.424	58.333.369.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.466.066.302	12.089.506.302
<b>Cộng</b>	<b>67.299.435.726</b>	<b>70.422.875.726</b>

**Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	54.833.369.424	58.333.369.424



Đơn vị tính: VND

## 5- Các khoản phải thu khác

### Ngắn hạn

TK138

TK141

TK244

### b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn

### Cộng

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

### Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.638.043.050	4.984.438.913
4.026.123.337	3.393.703.413
2.512.618.500	1.590.735.500
99.301.213	-
9.668.784.430	8.954.228.643
9.668.784.430	8.954.228.643
16.306.827.480	13.938.667.556
-	-
16.306.827.480	13.938.667.556

## Phải thu NH khác các bên liên quan

### Mối quan hệ

- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam

Công ty mẹ

218.181.817

510.041.069

- Công ty CP xi măng Miền Trung

Công ty con

995.910.970

995.910.970

## 6. Hàng tồn kho

### Số cuối kỳ

### Số đầu kỳ

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	250.903.973.835	(26.057.350.757)	219.308.073.529	(27.383.228.113)
Công cụ, dụng cụ	3.828.289.499		2.298.651.494	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	163.689.920.718		102.848.703.712	
Thành phẩm	45.656.755.913		36.098.688.746	
Cộng	464.078.939.965	(26.057.350.757)	360.554.117.481	(27.383.228.113)

## 7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem

Dự án tận dụng nhiệt phát điện

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác

### Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10.404.345.531	10.495.047.894
3.520.654.569	1.838.113.631
1.713.168.436	498.760.493
15.638.168.536	12.831.922.018



## 8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.357.422.117</b>	<b>7.466.160.970</b>
Chi phí sửa chữa lò	13.899.626.477	6.596.446.293
Chi phí bi máy nghiền	-	309.173.369
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	161.993.333	
Chi phí khác	295.802.307	560.541.308
<b>b. Dài hạn</b>	<b>97.527.282.411</b>	<b>94.941.868.278</b>
Chi phí sửa chữa lò	6.423.361.138	3.878.430.732
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.046.666.666	1.961.212.118
Chi phí bi máy nghiền	2.037.114.042	1.707.134.061
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	7.783.632.097	9.198.837.925
Chi phí khác	517.592.593	
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	2.103.465.191	9.690.387.029
Chi phí thiết kế bản vẽ, lập đề án, sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	10.917.398.951	11.153.419.920
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét, nước	66.698.051.733	57.352.446.493
<b>Cộng</b>	<b>111.884.704.528</b>	<b>102.408.029.248</b>

## 9- Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618



10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>a. Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	1.983.330.782.760	5.435.924.323.199	167.875.781.516	28.952.901.361	9.900.665.523	7.625.984.454.359
Mua mới trong kỳ		3.660.568.477	818.163.636	1.576.025.193		6.054.757.306
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.472.894.833	(1.460.666.849)				6.012.227.984
Tăng khác						-
Thanh lý	(5.276.844.619)	(43.776.997.321)				(49.053.841.940)
Phân loại lại						-
Số cuối kỳ	1.985.526.832.974	5.394.347.227.506	168.693.945.152	30.528.926.554	9.900.665.523	7.588.997.597.709
<b>b. Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	1.071.029.606.990	3.606.349.999.496	167.673.413.331	24.303.168.846	6.437.187.120	4.875.793.375.783
Khấu hao trong kỳ	61.064.046.744	244.320.697.007	162.886.747	2.166.615.775	350.028.337	308.064.274.610
Tăng khác						-
Thanh lý	(5.276.844.619)	(43.776.997.321)				(49.053.841.940)
Phân loại lại						-
Số cuối kỳ	1.126.816.809.115	3.806.893.699.182	167.836.300.078	26.469.784.621	6.787.215.457	5.134.803.808.453

c. Giá trị còn lại

Số đầu năm	912.301.175.770	1.829.574.323.703	202.368.185	4.649.732.515	3.463.478.403	2.750.191.078.576
Số cuối năm	858.710.023.859	1.587.453.528.324	857.645.074	4.059.141.933	3.113.450.066	2.454.193.789.256



11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>a. Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tăng khác			-
Thanh lý			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>3.951.169.603</b>	<b>12.580.505.603</b>
<b>b. Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	-	3.151.004.716	3.151.004.716
Khấu hao trong kỳ		288.419.115	288.419.115
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3.439.423.831</b>	<b>3.439.423.831</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	8.629.336.000	800.164.887	9.429.500.887
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>511.745.772</b>	<b>9.141.081.772</b>



a. Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	118.905.129.915	118.905.129.915	892.704.087.764	1.022.486.701.724	248.687.743.875	248.687.743.875
- NH Công thương Sầm Sơn	158.589.911.680	158.589.911.680	518.814.706.856	482.733.269.644	122.508.474.468	122.508.474.468
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	-	-	99.211.135.142	99.211.135.142	-	-
- NH TMCP Quốc Tế Thanh Hóa	48.821.404.210	48.821.404.210	131.253.880.457	148.789.852.307	66.357.376.060	66.357.376.060
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
- Tổng công ty xi măng Việt Nam	172.000.000.000	172.000.000.000	-	8.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>498.316.445.805</b>	<b>498.316.445.805</b>	<b>1.641.983.810.219</b>	<b>1.809.220.958.817</b>	<b>665.553.594.403</b>	<b>665.553.594.403</b>

b. Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bắc Thanh Hóa	29.001.386.901	-	29.001.386.901	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- VND	29.001.386.901	-	29.001.386.901	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
<b>Cộng (quy ra VND)</b>	<b>29.001.386.901</b>	<b>-</b>	<b>29.001.386.901</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>

b. Vay dài hạn	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả (phân loại) trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	7.000.000	7.000.000	-	29.001.386.901	29.008.386.901	29.008.386.901
- VND	7.000.000	7.000.000	-	29.001.386.901	29.008.386.901	29.008.386.901
<b>Cộng (quy ra VND)</b>	<b>7.000.000</b>	<b>7.000.000</b>	<b>-</b>	<b>29.001.386.901</b>	<b>29.008.386.901</b>	<b>29.008.386.901</b>



**13- Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	402.885.693.931	402.885.693.931	297.719.115.318	297.719.115.318
Phải trả người bán ngắn hạn	282.793.276.195	282.793.276.195	374.036.911.154	374.036.911.154
<b>Cộng</b>	<b>685.678.970.126</b>	<b>685.678.970.126</b>	<b>671.756.026.472</b>	<b>671.756.026.472</b>

**13.1 - Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	113.484.841.637	121.737.028.365
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		9.982.461.080
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		8.084.362.312
- Viện công nghệ xi măng Vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	189.056.000	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	25.795.168.375	
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	46.005.665.402	31.310.017.778
- CTCP Năng Lượng Và Môi Trường VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	109.007.351.620	20.641.978.500
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	89.063.378.368	88.627.224.749
- Công Ty CP vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	12.931.549.067	9.053.322.410
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	226.040.000	
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		1.595.081.700
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.484.809.465	865.650.000
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	1.926.609.156	1.541.002.000
- CN CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.771.224.841	4.280.986.424
<b>Cộng</b>		<b>402.885.693.931</b>	<b>297.719.115.318</b>

**Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:**

- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.566.979.517
- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	938.962.123

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**a. Phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	7.422.656.004	7.422.656.004	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	222.222	222.222	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	1.083.724.269	3.416.477.094	3.700.521.072	799.680.291
Thuế tài nguyên	34.586.408.618	25.022.994.710	57.161.828.813	2.447.574.515
Phí môi trường	576.845.016	13.831.013.946	13.098.326.452	1.309.532.510
Tiền thuê đất	-	8.069.934.699	8.069.934.699	-
Các loại thuế khác	-	19.223.419.892	19.223.419.892	-
<b>Cộng</b>	<b>36.750.838.087</b>	<b>76.986.718.567</b>	<b>108.676.909.154</b>	<b>5.060.647.500</b>

**b. Phải thu**

Thuế giá trị gia tăng	501.723.296			501.723.296
Tiền thuê đất		-		-
<b>Cộng</b>	<b>501.723.296</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>501.723.296</b>



## 15- Chi phí phải trả

### 15. Phải trả ngắn hạn

Lãi vay phải trả  
Chi phí phải trả tại XNTT  
Chi phí phải trả khác  
Chi phí phải trả Ban QLDA

#### Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
295.129.023	295.129.023	598.907.898	598.907.898
81.564.630	81.564.630		-
27.604.454.745	27.604.454.745	18.426.963.418	18.426.963.418
	-		-
<b>27.981.148.398</b>	<b>27.981.148.398</b>	<b>19.025.871.316</b>	<b>19.025.871.316</b>

### 16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

#### Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn  
Cổ tức, lợi nhuận phải trả  
Chi phí phải trả khác

#### Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
467.943.049	467.943.049	490.314.537	490.314.537
32.120.361.253	32.120.361.253	47.125.425.323	47.125.425.323
8.446.350.751	8.446.350.751	9.728.817.837	9.728.817.837
<b>41.034.655.053</b>	<b>41.034.655.053</b>	<b>57.344.557.697</b>	<b>57.344.557.697</b>

#### Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan

- Tổng công ty Xi măng Việt Nam

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty mẹ	30.912.202.021	46.599.445.856



17- Vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
						Cộng
Số đầu năm trước		1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	138.671.476.244
Tăng vốn trong năm trước						2.155.817.508.667
Lãi trong năm trước						-
Giảm vốn trong năm trước						(205.144.876.051)
Chia cổ tức						(42.578.875.000)
						(61.604.906.000)
Số dư cuối năm trước		1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(170.657.180.807)
						1.846.488.851.616
Số dư đầu kỳ		1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(170.657.180.807)
Lãi trong kỳ						1.846.488.851.616
						3.606.610.533
Số dư cuối kỳ		1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(167.050.570.274)
						1.850.095.462.149
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Số đầu kỳ				
		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị
						Tỷ lệ
- Vốn góp của TCT XM Việt Nam		90.124.015	901.240.150.000	73,1%	90.124.015	901.240.150.000
- Vốn góp của đối tượng khác		33.085.797	330.857.970.000	26,9%	33.085.797	330.857.970.000
Cộng		123.209.812	1.232.098.120.000	100%	123.209.812	1.232.098.120.000
						100%



Đơn vị tính: VND

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>728.041.311.370</b>	<b>728.041.311.370</b>

**18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	672.615	1.490
- EUR	264	264



**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính**

Đơn vị tính: VND

**1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Q4.2024	Q4.2023
Tổng doanh thu	984.871.415.912	680.674.609.952
- Xi măng và Clinker	978.899.571.896	680.655.068.152
- Doanh thu khác	5.971.844.016	19.541.800
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>984.871.415.912</b>	<b>680.674.609.952</b>

**Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Q4.2024	Q4.2023
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong TCT	582.259.253	1.086.875.001
- CN CTCP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong TCT	3.379.857.446	3.388.256.936
- Công ty CPNL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong TCT	8.516.446.200	
<b>Cộng</b>		<b>12.478.562.899</b>	<b>4.475.131.937</b>

**2- Giá vốn hàng bán**

	Q4.2024	Q4.2023
- Xi măng và Clinker	876.997.456.085	693.338.524.331
- Xăng dầu		
- Giá vốn khác	1.845.064	-
<b>Cộng</b>	<b>876.999.301.149</b>	<b>693.338.524.331</b>

**3- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Q4.2024	Q4.2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.595.852	9.250.756
Lãi chênh lệch tỷ giá	599.101.276	55.922.570
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>617.697.128</b>	<b>65.173.326</b>

**4- Chi phí tài chính**

	Q4.2024	Q4.2023
Chi phí lãi vay	6.716.446.210	9.410.076.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá		12.830.823
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>6.716.446.210</b>	<b>9.422.907.744</b>

**5- Thu nhập khác**

	Q4.2024	Q4.2023
Thanh lý, nhượng bán tài sản	6.601.040.000	
Thu nhập từ cung cấp điện năng		
Thu nhập khác	678.099.705	613.846.277
<b>Cộng</b>	<b>7.279.139.705</b>	<b>613.846.277</b>



**6- Chi phí khác**

Giá vốn cung cấp điện năng

Chi phí khác

**Cộng****Q4.2024****Q4.2023**

38.848.666

18.693.003.408

**38.848.666****18.693.003.408****7- Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

Chi phí vận chuyển bán hàng

Phí tư vấn và phát triển thị trường

Chi phí bán hàng khác

**Cộng****Q4.2024****Q4.2023**

10.130.102.282

9.090.110.265

10.937.532.690

7.376.283.689

4.373.237.678

9.489.618.042

8.953.622.296

12.596.697.254

**34.394.494.946****38.552.709.250****8- Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên

Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Chi phí quản lý doanh nghiệp khác

**Cộng****Q4.2024****Q4.2023**

13.752.130.930

13.085.140.989

2.606.510.719

1.821.851.516

2.282.340.383

2.025.943.334

(1.900.000.000)

10.929.489.549

19.023.608.286

**27.670.471.581****35.956.544.125****9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

**Cộng****Q4.2024****Q4.2023**

446.004.747.179

242.567.507.880

78.687.852.788

70.719.979.717

77.949.295.269

75.331.326.818

285.038.482.047

186.055.249.793

64.684.345.123

77.405.977.185

**952.364.722.406****652.080.041.393****10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

**Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành****Q4.2024****Q4.2023**

222.222

-

**222.222**

-

**11. Mua HH&DV các bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty XM Việt Nam

Công ty mẹ

C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp

Đơn vị thành viên trong TCT

C.ty CP Vicem Thạch cao XM

Đơn vị thành viên trong TCT

C.ty CP Vicem VLXD Xây lắp Đà Nẵng

Đơn vị thành viên trong TCT

C.ty Tư vấn Đầu tư Phát triển XM

Đơn vị thành viên trong TCT

C.ty CP NL&amp;MT Vicem

Đơn vị thành viên trong TCT

C.ty CP XM Miền Trung

Công ty con

C.ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn

Công ty liên kết của TCT

C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn

Công ty liên kết của TCT

**Cộng****Q4.2024****Q4.2023**

6.158.660.051

5.160.254.736

68.345.371.317

64.384.794.127

30.873.511.980

-

1.037.400.000

13.418.966

89.999.220.150

18.765.435.000

4.044.537.600

3.353.175.000

38.633.733.700

28.775.316.582

5.753.885.390

5.252.121.530

**244.859.739.154****125.691.096.975**

<b>12.1- Thu nhập thành viên HĐQT</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Q4.2024</b>	<b>Q4.2023</b>
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Vân	Thành viên HĐQT (nghỉ hưu ngày 31/10/2023)		18.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
<b>Cộng</b>		<b>114.000.000</b>	<b>120.000.000</b>

<b>12.2- Thu nhập thành viên Ban TGD-KTT</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Q4.2024</b>	<b>Q4.2023</b>
Ông Lê Huy Quân	Q. Tổng Giám đốc	163.365.000	172.358.000
Ông Nguyễn Hoàng Vân	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ 31/10/2023)		133.946.000
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó tổng giám đốc	122.206.000	156.928.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	122.836.000	153.258.000
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	119.206.000	152.928.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	121.392.000	155.107.000
<b>Cộng</b>		<b>649.005.000</b>	<b>924.525.000</b>

<b>12.3- Thu nhập thành viên Ban kiểm soát</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Q4.2024</b>	<b>Q4.2023</b>
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS (nghỉ hưu từ 1/9/2024)		83.028.000
Ông Tạ Hữu Hiền	Trưởng ban KS (bổ nhiệm từ 5/9/2024)	18.000.000	12.000.000
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên	12.000.000	
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	53.785.000	59.184.000
<b>Cộng</b>		<b>83.785.000</b>	<b>154.212.000</b>



**VII- Những thông tin khác**

**1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Lê Huy Quân